TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2019/DS-PT
Ngày: 15 – 8 – 2019
V/v "Tranh chấp quyền đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ.

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu;

Ông Khưu Để Dành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2019/TLPT-DS, ngày 05 tháng 6 năm 2019 về "Tranh chấp quyền đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2019/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 153/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Văn U (tự M), sinh năm 1972 (vắng mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 8, ấp VL, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn U: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Tổ 8, ấp VL, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG (theo văn bản ủy quyền lập ngày 04/12/2017) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: tổ 8, ấp VL, xã VH, thị xã TC, tỉnh AG (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Tô Văn M, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 13, ấp VB, xã VH, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn U, bà Nguyễn Thị T (sau đây gọi tắt là ông U, bà T) trình bày:

Ngày 30/10/2005, ông Trần Văn N (sau đây gọi tắt là ông N) cầm cố 10 công đất cho ông Tô Văn M (sau đây gọi tắt là ông M), số tiền 80.000.000đ, thời hạn 03 năm. Ngày 13/8/2006, ông N cầm cố thêm 10 công đất, số tiền 85.000.000đ, thời hạn 02 năm. Đến hạn, ông N không chuộc lại đất nên ông N và anh, chị, em thống nhất cho ông, bà chuộc lại đất. Ngày 10/8/2008, ông bà trả cho ông M 165.000.000đ và ông M giao đất lại cho ông, bà sử dụng.

Nay ông, bà yêu cầu ông N có trách nhiệm trả 165.000.000đ. Ông, bà trả đất cho ông N.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N trình bày:

Ngày 30/10/2005, ông và ông U cầm cố 10 công đất cho ông M, số tiền 80.000.000đ, thời hạn 03 năm. Ngày 13/8/2006, ông và ông U cầm cố thêm 10 công đất cho ông M, số tiền 85.000.000đ, thời hạn 02 năm. Ông và ông U cùng nhận tiền cố đất 165.000.000đ và cùng sử dụng chung số tiền cố đất để nuôi dưỡng cha mẹ. Đến hạn, anh, chị, em thống nhất cho ông U, bà T trả cho ông M 165.000.000đ để chuộc lại đất, anh, chị, em thống nhất cho ông U, bà T sử dụng 50 công đất của cha mẹ trong thời hạn 05 năm để trừ 165.000.000đ đã trả cho ông M và ông U, bà T xin gia hạn sử dụng đất 02 năm. Nay, ông không đồng ý trả 165.000.000đ cho ông U, bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M trình bày:

Thống nhất như ý kiến trình bày của ông U, bà T.

Ngày 10/8/2008, ông U, ông N đến gặp ông để thỏa thuận cho ông U trả cho ông 165.000.000đ chuộc lại đất. Ông U trực tiếp giao cho ông nhận 165.000.000đ, ông giao đất cho ông U nhận, có ông N cùng anh, chị, em của ông N và ông U chứng kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông U và bà T.

- Buộc ông N có trách nhiệm trả cho ông U và bà T 165.000.000đ

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/4/2019, ông N kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, vì không thu thập lời khai của người làm chứng là anh, chị, em.

Tại phiên tòa:

- *Bà T và ông U (do bà T đại diện) trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu.

- *Ông N trình bày*: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Ông M:* Vắng mặt.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án triệu tập hợp lệ ông M dự phiên tòa nhưng ông M vắng mặt là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không nhận yêu cầu kháng cáo của ông N. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức đơn kháng cáo: Ông N kháng cáo trong thời hạn kháng cáo và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là đúng quy định khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về tham gia phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng ông M vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung kháng cáo:

Hợp đồng cầm cố đất giữa ông N và ông M đã thực hiện xong, giao dịch cầm cố đất đã chấm dứt, các bên tham gia giao dịch cầm cố đất không tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng.

Theo ông M trình bày, ông N là người trực tiếp nhận 165.000.000đ tiền cầm cố đất do ông M giao. Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án là: Tờ giao kèo cầm cố đất đề ngày 30/10/2005 và Tờ giao kèo cố đất đề ngày 13/8/2006 đều thể hiện ông N trực tiếp cầm cố đất và trực tiếp nhận tiền do ông M giao.

Lẽ ra, ông N phải có nghĩa vụ đối với ông M, nhưng ông U đã trả cho ông M 165.000.000đ là thực hiện nghĩa vụ thay cho ông N có sự đồng ý của ông N và ông M.

Theo Biên bản hòa giải do UBND xã Vĩnh Hậu lập ngày 16/01/2014, ông N trình bày: *"...Tôi có cố đất cho ông M 10.000m^2 với số tiền là 165.000.000đ.*

Đến năm 2008, ông U đứng ra chuộc lại và canh tác trong vòng 15 năm để chia lại cho anh em. Tôi yêu cầu ông U phải chia phần đất tranh chấp cho anh em để bán lấy tiền trả cho ông U 165.000.000đ", "*Tôi đồng ý trả cho ông U 165.000.000đ để lấy lại phần đất tôi đang đứng tên .....khi nào bán phần đất xong tôi sẽ trả cho ông U 165.000.000đ".* Như vậy, ông N đã thừa nhận tự cầm cố đất cho ông M và đồng ý trả lại cho ông U và bà T số tiền cầm cố đất 165.000.000đ mà ông U và bà T đã trả cho ông M thay cho ông N.

Ông N không có chứng cứ chứng minh về việc ông U có cùng nhận 165.000.000đ và có cùng sử dụng chung 165.000.000đ. Đồng thời, ông N cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không chứng minh được có sự thỏa thuận giao đất cho ông U và bà T canh tác để trừ số tiền 165.000.000đ.

Ông N phản đối yêu cầu khởi kiện của ông U và bà T nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận phản đối của ông N, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông U và bà T, buộc ông N có trách nhiệm trả cho ông U và bà T 165.000.000đ là đúng theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91, điểm a khoản 1 Điều 92, Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc ông N cho rằng cấp sơ thẩm không thu thập lời khai của những người làm chứng (anh, chị, em của ông N) là không có cơ sở, vì: Theo quy định tại khoản 5 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có quyền, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, có quyền, nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối"*; tại điểm e khoản 1 Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ như: *"Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ"*; tại khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Trường hợp, đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập tài liệu, chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ…."*. Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của đương sự nhưng ông N đã từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; ông N yêu cầu Tòa án thu thập lời khai của người làm chứng nhưng ông N không chứng minh được là không thể tự mình thu thập lời khai. Hơn nữa, ông N hoàn toàn có khả năng đề nghị anh, chị, em của mình có văn bản trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị T.

- Buộc ông Trần Văn N có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị T 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.250.000đ.

- Ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị T được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 4.125.000đ theo Biên lai thu số 0011069 ngày 16/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ theo Biên lai thu số 0001856 ngày 02/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND AG;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

Ngô Ngọc Phỉ